

**CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VÀ THƯƠNG MẠI ĐÔNG HÙNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VÀ THƯƠNG MẠI ĐÔNG HÙNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DONG HUNG IMPORT EXPORT AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110274042

**3. Ngày thành lập:** 06/03/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Shophouse P3-23 Tòa Eurowindow River Park, đường Trường Sa, Xã Đông Hội, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0378508986

Fax:

Email: ctydonghung2023@gmail.com Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa (không bao gồm hoạt động đấu giá); Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                       | 4610     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn các loại hoa và cây trồng, kể cả cây cảnh và các loại dùng để làm giống                                                                                                                                                                     | 4620     |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4631     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4632     |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4633     |
| 9.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4634     |
| 10. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4641     |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649     |
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4651     |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4652     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653        |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4659        |
| 16. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha                                                                                                                                                                                   | 4661        |
| 17. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662        |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: -Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; -Bán buôn xi măng; -Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; -Bán buôn kính xây dựng; -Bán buôn sơn, vécni; -Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; -Bán buôn đồ ngũ kim                                                    | 4663        |
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: -Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; -Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) ; -Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; -Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; -Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại | 4669        |
| 20. | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0115        |
| 21. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8292        |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                | 8299(Chính) |
| 23. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9524        |
| 24. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                                                                                                                                                              | 6619        |
| 25. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690        |
| 26. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                         | 4711        |
| 27. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4721        |
| 28. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4722        |
| 29. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4723        |
| 30. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4724        |
| 31. | Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1200        |
| 32. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                    | 4774        |
| 33. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                             | 4781        |
| 34. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4782        |
| 35. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4784        |

|     |                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí, hoạt động của đấu giá viên)                                                   | 4789 |
| 37. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                       | 4791 |
| 38. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                  | 4799 |
| 39. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                   | 5210 |
| 40. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                              | 5224 |
| 41. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                              | 5610 |
| 42. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên<br>với khách hàng                                                                                                   | 5621 |
| 43. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(Loại trừ cung cấp suất ăn hàng không)                                                                                                                | 5629 |
| 44. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)                                                                                  | 5630 |
| 45. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không<br>kèm người điều khiển                                                                                             | 7730 |
| 46. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                       | 3320 |
| 47. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                         | 4321 |
| 48. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn<br>thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4741 |
| 49. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa<br>hàng chuyên doanh                                                                                            | 4751 |
| 50. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây<br>dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4752 |
| 51. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn<br>trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                | 4753 |
| 52. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất<br>tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được<br>phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 53. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các<br>cửa hàng chuyên doanh                                                                                           | 4771 |
| 54. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong<br>các cửa hàng chuyên doanh                                                                                    | 4772 |
| 55. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi<br>cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh              | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 30.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: **VŨ ĐÌNH ĐÔNG**

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *13/08/1993*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *033093005224*

Ngày cấp: *18/01/2022*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Hồng Lương, Xã Phù Ủng, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Hồng Lương, Xã Phù Ủng, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VŨ ĐÌNH ĐÔNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *13/08/1993*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *033093005224*

Ngày cấp: *18/01/2022*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Hồng Lương, Xã Phù Ủng, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Hồng Lương, Xã Phù Ủng, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

## 9. Nơi đăng ký: **Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội**